

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TỊNH BIÊN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19-7-2023
“V/v tranh chấp về hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Phạm Thanh Hải; bà Huỳnh Thị Thanh.

Thư ký phiên tòa: ông Châu Kim Sol, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã
Tĩnh Biên, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tĩnh Biên, tỉnh An Giang tham
gia phiên tòa:*** bà Neàng Sa Men - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tĩnh Biên xét
xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 250/2022/TLST-
HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình,
ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày
29 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Trương Bá Nh, sinh năm 1979, nơi cư trú: t01, ấp T, xã
T, thị xã T, tỉnh A; chỗ ở hiện nay: t2, ấp A, xã A, thị xã T, tỉnh A;

- *Bị đơn:* bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1980, nơi cư trú: t01, ấp T, xã T, thị
xã T, tỉnh A;

Nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên
đơn ông Trương Bá Nh trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị B chung sống với nhau từ năm 2006, có đăng ký kết
hôn vào ngày 17/08/2006 tại Ủy ban nhân dân xã A. Trong thời kỳ hôn nhân vợ
chồng sống tại ấp T, xã T, huyện T (nay là thị xã T). Thời gian đầu sống hạnh
phúc, đến năm 2022 thì ông Nh bỏ đi không còn chung sống với bà B cho đến
nay, mặc dù cố gắng để hoà hợp nhưng nhận thấy bản thân không còn tình cảm
với bà B, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Nh yêu cầu ly hôn với bà B.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không có.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà hôm nay bị đơn bà Nguyễn Thị B đều vắng mặt, tại tờ đồng thuận ly hôn ngày 18/4/2023 bà Nguyễn Thị B có trình bày như sau:* Bà và ông Trương Bá Nh sống chung với nhau từ năm 2006, đến năm 2022 hai vợ chồng không còn sống chung nữa. Giữa hai chúng tôi không có tài sản chung, cũng không có con chung, bà đồng ý ly hôn với ông Trương Bá Nh và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

** Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Giữa ông Nh và bà B có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và không còn chung sống từ năm 2022 đến nay, nhưng cả hai không tạo cho nhau điều kiện để đoàn tụ gia đình, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng là trầm trọng. Vì vậy, cuộc sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần xem xét giải quyết cho ly hôn.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không có.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập: không.*

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thông báo mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn bà Nguyễn Thị B đều vắng mặt, tại phiên toà hôm nay nguyên đơn, bị đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: bị đơn bà Nguyễn Thị B có nơi cư trú tại t1, ấp T, xã T, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh A. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn ông Trương Bá Nh và bị đơn bà Nguyễn Thị B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại phiên toà, Hội đồng xét xử

tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn kết hôn trên cơ sở tự nguyện, theo giấy chứng nhận kết hôn số 42/TP/HT, ngày 17/08/2006 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T (nay là thị xã T) nên được xem là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Xét vợ chồng phải thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, nhưng trong thời gian chung sống, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm không còn chung sống với nhau từ năm 2022 cho đến nay. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn gia đình đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nguyên đơn khởi kiện ly hôn với bị đơn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không có.

[3] Về án phí: Nguyên đơn ông Trương Bá Nh khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo luật định.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 51, 56 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Điều 147, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Bá Nh;

[1] Về quan hệ hôn nhân: ông Trương Bá Nh được ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

[2] Về con chung: không có.

[3] Về tài sản chung: không có.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: ông Trương Bá Nh phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0008756 ngày 02/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tịnh Biên (nay là Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Tịnh Biên), ông Nh đã nộp xong.

Bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[6] Giấy giấy chứng nhận kết hôn số 42/TP/HT, ngày 17/08/2006 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện T (nay là thị xã T) không còn giá trị pháp lý.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tx. Tịnh Biên;
- Chi cục THADS tx. TB;
- Các đương sự;
- UBND xã, thị trấn (nơi ĐKKH);
- Lưu HS & VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Mỹ